TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG TRẠCH** TỈNH QUẢNG BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày: 26-8-2020
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Xuân Lợi

2. Bà Đậu Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thùy Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Đàm Xuân Tân- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2019/TLST-TCDS ngày 09/12/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 05/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964. Địa chỉ:Tổ dân phố L, phường K, Thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Hoàng Xuân H và bà Nguyễn Thị Huyền T - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH P. Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Tại phiên tòa bà T có mặt, ông H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963. Địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Hữu C. Địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Qu, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị T1. Địa chỉ: Khu phố 6, phường B, Thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2019, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Năm 2011, bà V cho ông Nguyễn Hữu C vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay không có giấy tờ. Khoảng giữa năm 2013 bà Nguyễn Thị Tlà em con chú ruột của bà gọi điện nói chị em bà Tcần góp vốn mua xe làm ăn nhưng còn thiếu tiền. Anh Nguyễn Hữu C cũng gọi điện nhờ bà V mượn tiền. Bà V trả lời không có thì bà T nói nhờ bà V mượn giúp. Vì chỗ bà con tin tưởng nên bà V đã gom tiền của cá nhân và mượn của người khác cho chị em bà Tvay tổng cộng số tiền 450.000.000 đồng, lãi suất các bên thỏa thuận 3%/tháng. Bà V yêu cầu bà T viết giấy vay thì bà T đã viết giấy vay tiền vào ngày 26/11/2013 với nội dung: bà T và ông C đã vay bà V số tiền 450.000.000 đồng. Quá trình vay bà T và ông C đã trả được số tiền 230.000.000 đồng. Cụ thể:

Tháng 9/2017, bà Ttrả 50.000.000 đồng,

Ngày 20/7/2018, ông C trả 100.000.000 đồng,

Ngày 03/9/2018, ông C trả 50.000.000 đồng,

Ngày 25/8/2019 vợ của ông C là Nguyễn Thị L trả 20.000.000 đồng. Cùng ngày mẹ của ông C trả 10.000.000 đồng.

Bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Tvà ông C phải trả lại cho bà số tiền gốc 230.000.000 đồng tiền gốc.

Quá trình giải quyết vụ án, bà V đã có yêu cầu bổ sung và thay đổi buộc ông C phải trả số tiền lãi, tạm tính từ năm 2014 đến ngày 14/02/2020 số tiền lãi yêu cầu anh C phải trả là 69.247.000 đồng. Đối với khoản tiền gốc, bà V thừa nhận ông C đã trả đủ 200.000.000 đồng.

Bà V đã có yêu cầu bổ sung và thay đổi buộc bà T phải trả số tiền lãi, tạm tính từ năm 2014 đến ngày 14/02/2020 số tiền lãi yêu cầu bà Tphải trả là 103.875.000 đồng và nợ gốc 200.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 26/11/2013 bà Tcó vay của bà V số tiền 200.000.000 đồng, khi vay các bên thỏa thuận tiền lãi 200.000.000 đồng/6.000.000 đồng/1 tháng. Do một thời gian bà T không trả lãi nên bà V đã cộng 50.000.000

đồng là tiền lãi trên số tiền gốc 200.000.000 đồng. Tổng cộng bà T thừa nhận vay của bà V số tiền 250.000.000 đồng, từ năm 2013 bà T trả lãi hàng tháng 7.500.000 đồng. Năm 2016 bà Tđã trả cho bà V số tiền 50.000.000 đồng, năm 2017 bà T trả 100.000.000 đồng, năm 2018 bà T trả 100.000.000 đồng. Bà T cho rằng bà đã trả đủ số tiền 250.000.000 đồng cho bà V nên ngày 16/02/2020 bà T có đơn yêu cầu giám định chữ ký của bà tại giấy viết tay "Giấy vay tiền 26/11/2013" do bà V xuất trình kèm theo đơn khởi kiện tại Tòa án.

Tại phiên hòa giải ngày 02/6/2020 và tại phiên tòa, bà T chấp nhận trả lãi cho bà V tính từ năm 2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu C trình bày: Vào năm 2011 ông C có vay của bà V số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc và thỏa Ttrả lãi 6.000.000 đồng/tháng. Ông C đã trả cho bà V 187.000.000 đồng và bà V mua của ông C 1 lạng cao hổ 13.000.000 đồng. Như vậy ông C đã trả cho bà V đủ số tiền 200.000.000 đồng. Ông chỉ chấp nhận trả cho bà V thêm 25.000.000 đồng tiền lãi, nếu bà V chấp nhận thì ông trả tiền tại Tòa án.

Ngày 02/6/2020 bà V và ông C đã tự nguyện thỏa thuận, ông C không nợ tiền gốc của bà V và nhất trí trả cho bà V số tiền 25.000.000 đồng tiền lãi, các bên đã giao nhận tiền đầy đủ tại Tòa án. Ông C không còn nợ tiền gốc, tiền lãi của bà V nữa. Bà V rút yêu cầu khởi kiện đối với ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Khoảng năm 2015 chị T1 có nhờ bà T và ông C vay tiền của bà V cho chị làm ăn. Khi vay chị nhận tiền qua bà T và tiền lãi hàng tháng chị T1 cũng gửi qua bà T để trả cho bà V. Việc bà V khởi kiện không liên quan đến chị vì chị T1 nhận tiền từ bà T nên chị sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà T.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà V số nợ gốc 200.000.000 đồng; đối với khoản tiền lãi tính từ tháng 1/2014 đến tháng 9/2017 là: 250.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 33 tháng = 61.875.000 đồng.

Tháng 10/2017 đến ngày 26/8/2020 x 33 tháng 26 ngày = 50.150.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi: 312.025.000 đồng.

Tại phiên tòa bà V tự nguyện chấp nhận cho bà Ttrả 100.000.000 đồng tiền lãi.

Đại diện VKSND huyện Quảng Trạch phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên

tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng. Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch không có kiến nghị đối với vụ án này.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, 228, 229; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 278, Điều 357 và Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V. Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và nợ lãi là 100.000.000 đồng. Tổng cộng 300.000.000 đồng. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước. Buộc bà Nguyễn Thị V phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.325.000 đồng chi phí giám định chữ ký mà bà T đã nộp theo Thông báo phiếu thu ngày 03/3/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T nay đang cư trú tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Các bên xác nhận việc vay tiền vào năm 2011, đến ngày 26/11/2013 các bên tiến hành xác nhận viết giấy vay tiền 450.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không thỏa thuận về tiền lãi, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, đến tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án ngày 02/6/2020 các bên đã thừa nhận một phần nghĩa vụ, thừa nhận vay có lãi. Do phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi tiền gốc và tiền lãi theo giấy vay đã ký kết. Như vậy, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật áp dụng là Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp, yêu cầu của đương sự:

Theo yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định: Mặc dù trước đó bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu C vay tiền của bà Nguyễn Thị V đều chuyển qua tài khoản của bà Thuận, các lần vay đều không thể hiện bằng văn bản. Tuy nhiên bà V có xuất trình tại Tòa án 01 giấy viết tay thể hiện nội dung: Giấy vay tiền, bà T và ông C có vay của bà V số tiền 450.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận có việc vay mượn tiền thực tế giữa các bên. Đối với phần nghĩa vụ của ông C theo nội dung đơn khởi kiện ban đầu thì bà V và ông C đã thống nhất thỏa thuận, ông C đã trả hết phần nợ gốc, các bên thỏa thuận ông C trả cho bà V số tiền lãi 25.000.000 đồng. Các bên đã giao nhận tiền đầy đủ tại Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà V đối với bà T, bà V trình bày trong số tiền ghi trong giấy vay 450.000.000 đồng ngày 26/11/2013 thì bà Tvay của bà V số tiền 250.000.000 đồng, khoảng tháng 9/2017 bà T đã trả cho bà V 50.000.000 đồng tiền gốc. Bà yêu cầu bà T trả cho bà số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ năm 2014 đến ngày 14/02/2020 số tiền 103.875.000 đồng. Tổng cộng 303.875.000 đồng.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, chứng cứ mà bà Nguyễn Thị V cung cấp là 01 giấy viết tay viết ngày 26/11/2013. Ngày 16/02/2020 bà T có đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ ký của bà tại bản viết tay "Giấy vay tiền". Sau khi Tòa án ban hành Quyết định trưng cầu giám định, tại Kết luận giám định số 168/PC09 (GĐ) ngày 03/3/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình kết luận: Chữ ký cần giám định trên mẫu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Thị Ttrên các mẫu so sánh có đặc điểm khác nhau cơ bản, đủ cơ sở kết luận không phải do cùng một người viết ra.

Như vậy, căn cứ kết luận của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình thể hiện tại bản viết tay "Giấy vay tiền" do bà V cung cấp tại Tòa án thì không phải chữ ký do bà Tký. Các phiên hòa giải tại Tòa án bà T và anh C đã thừa nhận có việc vay mượn tiền của bà V, số tiền qua các lần vay đúng như số tiền bà V đã khởi kiện là 450.000.000 đồng và có thay đổi chốt số tiền bà Tvay là 250.000.000 đồng. Các bên đã thừa nhận năm 2017 bà Tđã trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà V. Còn lại số tiền 200.000.000 đồng là còn tranh chấp, bà V không thừa nhận việc bà Tđã trả và bà Tkhẳng định đã trả hết cho bà V. Như vậy, các bên đều đã thừa nhận bà T và anh C vay của bà V số tiền 450.000.000 đồng, phù hợp với số tiền mà bà V đã khởi kiện tại Tòa án. Bà Ttrình bày đã trả cho bà V số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2017 và trả 100.000.000 đồng vào năm 2018 nhưng trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa đều không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc đã trả tiền cho bà V, vì vậy Hội đồng xét xử buộc bà T phải có nghĩa vụ trả tiền gốc số tiền 200.000.000 đồng cho bà V là phù hợp.

Ông Nguyễn Hữu C đã thỏa thuận trả tiền lãi 01 lần cho bà Nguyễn Thị V số tiền 25.000.000 đồng, các bên đã giao nhận tiền đầy đủ tại Tòa án vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về lãi suất: Đối với khoản tiền lãi bà V yêu cầu bà Tphải trả số tiền 23.463.000 đồng; tiền lãi phát sinh là năm 2014 đến ngày 14/02/2020 số tiền 103.875.000 đồng (theo lãi suất Ngân hàng là 9%/năm). Hội đồng xét xử nhận thấy, khi vay tiền các bên đều không thỏa thuận về thời hạn trả tiền và có thỏa thuận lãi cao hơn so với mức pháp luật quy định vì vậy tính thời hạn trả tiền từ ngày 26/12/2013, sau 01 tháng kể từ ngày vay là ngày 26/11/2013 là phù hợp. Tuy nhiên phía nguyên đơn tính từ tháng 1/2014 Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án bà V yêu cầu tính lãi suất theo quy định là 9%/1 năm, tương ứng với 0,75%/tháng, xét thấy mức lãi suất như vậy là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 278, Điều 357 và Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Số tiền mà bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị V được xác định số tiền lãi cụ thể được tính như sau:

Từ ngày tháng 1/2014 đến tháng 9/2017 là 45 tháng: 250.000.000 đồng x 45 tháng x 0,75% = 84.375.000 đồng

Từ tháng 10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/8/2020) là 33 tháng 26 ngày: 200.000.000 đồng x 33 tháng 26 ngày x 0,75% = 50.800.000 đồng

Tổng cộng số tiền lãi bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 135.175.000 đồng.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn chấp nhận cho phía bị đơn trả 100.000.000 đồng tiền lãi, xét thấy sự tự nguyện của nguyên đơn, không vi phạm pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không thỏa Tđược lãi suất chậm trả. Vì vậy, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

Căn cứ Điều 161, Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị V phải chịu chi phí giám định chữ ký do chứng cứ bà V nộp khởi kiện, kết quả giám định của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Quảng Bình kết luận không phải chữ ký của bà Ttại bản viết tay "Giấy vay tiền" mà bà V cung cấp tại Tòa án.

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 161, Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V. Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và nợ lãi là 100.000.000 đồng. Tổng cộng 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị Tphải nộp 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị V phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.325.000 đồng chi phí giám định chữ ký mà bà Tđã nộp theo Thông báo phiếu thu ngày 03/3/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Quảng Bình.

Tuyên trả lại số tiền 5.500.000 đồng tạm ứng án phí mà bà V đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu số 0001485 ngày 06/12/2019.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 26/8/2020). Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương